

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

HOẮC HƯƠNG

Bảo quản
Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc, mốc.
Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh
Sau khi chế biến có vị ngọt, tính bình. Vào các kinh tỳ, vị, phế, thận.

Công năng, chủ trị
Bổ tỳ kiện vị, nhuận phế, ích thận. Chủ trị: Tỳ vị hư nhược, mệt mỏi, ăn ngủ kém, miệng khô, phế ráo ho khan, nội nhiệt tinh huyết kém, tiêu khát.

Cách dùng, liều lượng
Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng đến 20 g theo yêu cầu của bài thuốc. Dùng thuốc sắc hoặc viên hoàn.

Kiêng kỵ
Bị cảm mạo lưu hành không dùng.

Ghi chú
2 loài khác đã được khai thác đưa vào sử dụng phổ biến như: Hoàng tinh cách/Hoàng tinh hoa trắng (*Disporopsis longifolia* Craib) và Hoàng tinh nhiều hoa (*Polygonatum multiflorum* (L.) All.).

HOẠT THẠCH
Talcum

Khoáng thạch thiên nhiên có thành phần chủ yếu là magnesi silicat ngậm nước $[Mg_3(Si_4O_{10})(OH)_2]$ đã loại bỏ tạp chất, đất cát.

Mô tả
Cục to nhỏ không đều, màu trắng, vàng, hoặc xám, lam nhạt sáng óng ánh như sáp. Chất mềm, trơn mịn, không hút ẩm, không tan trong nước. Không mùi, không vị.

Định tính
Đáp ứng các yêu cầu trong chuyên luận bột talc.

Chế biến
Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, đập vỡ thành miếng, nghiền khô thành bột mịn hoặc thủy phi bằng cách thêm đồng lượng nước, nghiền ướt: Thêm nước, khuấy, để lắng, gạn bỏ phần huyền phù và chất nổi, làm vài lần như vậy, gạn lấy lắng cặn, phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô.

Bảo quản
Để nơi khô.

Tính vị, quy kinh
Vị ngọt nhạt, tính bình. Vào các kinh vị, bàng quang.

Công năng, chủ trị
Lợi tiểu thẩm thấp, thanh nhiệt giải thử. Chủ trị: Lâm lậu, thạch lâm kèm tiểu khó và đau nóng, bứt rứt háo khát do thử thấp, tiết tả do thấp nhiệt.

Dùng ngoài trị thấp chân (eczema), thấp sang (lở loét), rôm sảy, chàm.

Cách dùng, liều lượng
Ngày dùng từ 10 g đến 20 g, dạng thuốc bột, sắc hoặc hòa với nước uống. Phối hợp trong các bài thuốc.
Dùng ngoài: Lượng thích hợp.

Kiêng kỵ
Không dùng cho phụ nữ có thai và người có chứng dương hư không thuộc thấp nhiệt, chứng tỳ hư hạ hãm không được dùng.

HOẮC HƯƠNG
Pogostemonis Herba

Bộ phận trên mặt đất được làm khô của cây Hoắc hương [*Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.], họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 6 hàng năm, lúc trời nắng thì cây và lá có nhiều tinh dầu. Lấy toàn cây bỏ gốc và rễ. Nếu chỉ dùng lá là loại tốt hơn, hái khi lá còn bánh tẻ, có màu tía, mùi thơm nồng là loại tốt. Sau khi thu hái, rửa sạch, làm nhẹ tay không để lá dập nát, mất tinh dầu, phơi trong bóng râm (âm can) cho khô, không được sấy làm mất tinh dầu.

Mô tả
Thân hình trụ vuông, phân nhiều cành, cành hơi cong, dài 30 cm đến 60 cm, đường kính 2 mm đến 7 mm, có lông tơ. Chất giòn, dễ gãy, ở mặt gãy thấy tủy rõ. Thân già gần hình trụ, đường kính 10 mm đến 12 mm, màu nâu xám. Lá mọc đối, thường bị gãy vỡ hoặc quăn lại thành một khối; lá nguyên hình trứng hoặc hình elip, dài 4 cm đến 9 cm, rộng 3 cm đến 7 cm, cả hai mặt lá màu lục xám có lông mượt như nhung, chóp lá hơi nhọn hoặc tròn, gốc lá vát nhọn hoặc tròn, mép lá có răng cưa không đều, cuống lá thon nhỏ dài 2 cm đến 5 cm, có lông. Mùi thơm đặc trưng, vị hơi đắng.

Vị phẫu
Lá: Biểu bì lá có nhiều lông che chở đa bào, gồm 2 đến 5 tế bào dài, đầu thuôn nhọn. Lông tiết tròn hay tròn dẹt. Biểu bì dưới có nhiều lỗ khí, lông che chở và lông tiết nhiều hơn biểu bì trên. Đám mô dày góc xếp sát biểu bì trên và biểu bì dưới của gân lá. Mô mềm phiến lá có các tế bào thành mỏng. Bó libe-gỗ ở giữa gân lá có libe phía dưới, gỗ phía trên. Phiến lá có mô giậu ở trên, mô khuyết ở dưới.

Bột
Bột lá có màu nâu xám, mùi thơm đặc trưng, vị tê nhẹ. Soi kính hiển vi thấy: Những mảnh biểu bì mang lỗ khí. Nhiều lông tiết lớn (đa bào), đường kính 30 μm đến 70 μm và các lông tiết nhỏ với đầu có 1 đến 3 tế bào chân rất ngắn. Rải rác có các mảnh mạch xoắn, mạch điểm, mảnh cánh hoa. Hạt phấn hoa có đường kính 20 μm đến 30 μm.

Định tính

A. Dưới ánh sáng tử ngoại (366 nm), bột Hoắc hương có màu nâu gụ.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ether dầu hòa (30 °C đến 60 °C) - ethyl acetat - acid acetic băng (95 : 5 : 0,2).

Dung dịch thử: Pha loãng 0,5 ml tinh dầu thu được ở phần Định lượng tinh dầu trong dược liệu với 5 ml *ethyl acetat (TT)* được dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,5 ml tinh dầu cất được từ Hoắc hương (mẫu chuẩn) pha trong 5 ml *ethyl acetat (TT)* được dung dịch đối chiếu.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 1 µl đến 2 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch sắt (III) clorid 5 % trong ethanol (TT)*, sấy bản mỏng ở 105 °C cho tới khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã cắt nhỏ.

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 3,150 mm: Không quá 10 % (Phụ lục 12.12).

Tạp chất

Không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ lá

Lá: Không dưới 20,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 2,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol 96 % (TT)* làm dung môi.

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp “Định lượng tinh dầu trong dược liệu” (Phụ lục 12.7).

Cân chính xác khoảng 25 g dược liệu đã tán thành bột thô vào bình cầu có dung tích 500 ml của bộ dụng cụ định lượng tinh dầu trong dược liệu, thêm 200 ml nước, tiến hành cất trong 3 h.

Hàm lượng tinh dầu trong dược liệu không được ít hơn 3,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Hoắc hương cắt đoạn: Lấy dược liệu khô chưa cắt đoạn, loại bỏ các tạp chất, lấy lá sạch để riêng. Rửa sạch thân, ủ mềm, cắt đoạn ngắn, phơi khô, rồi trộn đều thân với lá.

Mô tả: Dược liệu gồm các đoạn thân và cành không đều, một số đoạn thân hình trụ vuông, màu nâu xám, vàng xám hoặc nâu đỏ. Mặt cắt có ruột màu trắng. Lá mọc đối, thường bị gãy vỡ hoặc quấn lại thành một khối; lá nguyên hình trứng hoặc hình elip, cả hai mặt lá màu lục xám có lông mượt như nhung, chóp lá hơi nhọn hoặc tròn; gốc lá vát nhọn hoặc tròn, mép lá có răng cưa không đều; cuống lá thon nhỏ và có lông. Mùi thơm đặc trưng, vị hơi đắng. Định tính: Như dược liệu chưa cắt đoạn.

Độ ẩm, Tỷ lệ lá, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa cắt đoạn.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi mát, khô, tránh mốc mọt, mất tinh dầu.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh mốc mọt, mất tinh dầu. Nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính hơi ôn. Vào các kinh tỷ, vị, phế.

Công năng, chủ trị

Ôn trung, phát tán, tỉnh tỷ, hòa vị, khai vị chỉ nôn, giải biểu, giải nhiệt, hóa thấp điều hòa trung tiêu. Chủ trị: Cảm mạo trúng nắng, trúng thực, nhức đầu sổ mũi đau mình; nôn mửa, đau bụng, ăn không tiêu, phản vị (trào ngược) ợ hơi, đại tiện lỏng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Âm hư không có thấp nhiệt, dạ dày uất nhiệt không nên dùng.

Ghi chú

Không nhầm với cây Thổ hoắc hương hay Hương bài thảo {*Agastache rugosa* (Fischer & C. A. Meyer) Kuntze, họ Hoa môi (Lamiaceae)}, thường dùng để làm hương bài.

HÒE (Nụ hoa)

Styphnolobii japonici immaturus Flos

Nụ hoa được làm khô của cây Hòe [*Styphnolobium japonicum* (L.) Schott, Syn. *Sophora japonica* L.], họ Đậu (Fabaceae). Khi trời khô ráo (thường vào buổi sáng), ngắt các chùm hoa chưa nở, tuốt lấy nụ, loại bỏ các bộ phận khác của cây, đem phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Nụ khô có hình trụ không đều, được bao bọc toàn bộ bởi